

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ PRÔNG
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-ST

Ngày 05/4/2022

“Yêu cầu tuyên bố không công nhận
vợ chồng, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PRÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Trung Thực.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Bình.

2. Ông Trương Công Chự.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Quang Huy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Nhất Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2022/TLST-HNGĐ ngày 19/01/2022 về việc “Yêu cầu tuyên bố không công nhận vợ chồng, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đặng Thị H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

Bị đơn: Anh Chu Văn T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn chị Đặng Thị H trình bày: Chị và anh T qua tìm hiểu tự nguyện và sống chung với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn từ năm 1998

đến nay. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, từ năm 2009 đến nay, anh T thường xuyên vắng nhà, không chăm lo cho gia đình. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H và anh T.

Về con chung: Có 03 con chung là Chu Tuấn T, sinh ngày 27/02/2001; Chu Thị Thu T, sinh ngày 19/5/2005 và Chu Thị Bích Th2 sinh ngày 11/5/2007. Cháu Chu Tuấn T đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị H yêu cầu được nuôi cháu Th và cháu Th2 và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Chu Văn T trình bày: Về điều kiện kết hôn như cô H trình bày là đúng, chúng tôi sống chung với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn từ năm 1998 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, tôi đồng ý yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của cô H.

Về con chung: Có 03 con chung là Chu Tuấn T, sinh ngày 27/02/2001; Chu Thị Thu Th, sinh ngày 19/5/2005 và Chu Thị Bích Th2 sinh ngày 11/5/2007. Cháu Chu Tuấn T đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi đồng ý chị H nuôi cháu Th và cháu Th2.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện đi làm xa và tình hình dịch bệnh phức tạp nên đi lại khó khăn, anh T và chị H xin vắng mặt tại buổi và xét xử của Tòa án.

Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án gồm có: Sổ hộ khẩu gia đình bản sao; giấy chứng minh nhân dân của nguyên đơn, bị đơn bản sao; Đơn xin xác nhận; giấy khai sinh của các con bản sao. Chứng cứ Tòa án thu thập được: Bản tự khai của nguyên đơn, bản tự khai của bị đơn.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng: Đảm bảo theo quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không.

- Về nội dung đề nghị HĐXX Căn cứ vào khoản 8 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 195; Điều 220; khoản 1 Điều 228; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, điểm b mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 81; 82; 83; 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của Chị Đặng Thị H, đề nghị tuyên bố chị Đặng Thị H và anh Chu Văn T không phải là vợ chồng.

+ Về con chung: Xử Giao cả hai con chung là Chu Thị Thu Th, sinh ngày 19/5/2005 và Chu Thị Bích Th2 sinh ngày 11/5/2007 cho chị Đặng Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình (Theo nguyện vọng của con chưa thành niên).

+ Về cấp dưỡng: Không đề cập giải quyết.

+ Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Đặng Thị H yêu cầu Toà án giải quyết tuyên bố chị và anh Chu Văn T; Đơn khởi kiện của chị H phù hợp quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Chu Văn T hiện cư trú tại thôn S, xã P, huyện C Pr, tỉnh Gia Lai, nên Tòa án nhân dân huyện CPr, tỉnh Gia Lai thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Đặng Thị H và anh Chu Văn T đều có đơn xin xét xử vắng mặt, do vậy toà án nhân dân huyện Chư Prông xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu tuyên bố không công nhận vợ chồng của nguyên đơn:

Chị Đặng Thị H và anh Chu Văn T sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân không hợp pháp vì vậy anh T và chị H không được công nhận là vợ chồng. Thời gian đầu anh chị sống chung hạnh phúc, từ năm 2009 đến nay anh T thường xuyên vắng nhà, không chăm lo cho gia đình, nên tình cảm giữa anh chị đã phai nhạt không còn. Nên chị H yêu cầu Tòa án tuyên bố chị và anh T không phải là vợ chồng để không ràng buộc lẫn nhau. Xét thấy tình cảm giữa chị H và anh T không còn, cả hai không có nguyện vọng tiếp tục sống chung với nhau, vì vậy cần chấp nhận đơn yêu cầu của nguyên đơn chị H; tuyên bố không công nhận vợ chồng đối với chị Đặng Thị H và anh Chu Văn T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, điểm b mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 28 BLTTDS.

[3] Xét yêu cầu nuôi con chung: Chị Đặng Thị H và anh Chu Văn T Có 03 con chung là Chu Tuấn Thành, sinh ngày 27/02/2001; Chu Thị Thu Thảo, sinh ngày 19/5/2005 và Chu Thị Bích Thuận sinh ngày 11/5/2007. Cháu Chu Tuấn Thành đã

trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị H yêu cầu được nuôi cháu Thảo và cháu Thuận và không yêu cầu cấp dưỡng.

Xét thấy cháu Chu Tuấn Thành, sinh ngày 27/02/2001 đã trưởng thành và tự lập; các cháu Chu Thị Thu Th, sinh ngày 19/5/2005 và Chu Thị Bích Th2 sinh ngày 11/5/2007. Cháu Th và cháu Th2 đều có nguyện vọng ở với mẹ là chị Đặng Thị H nên việc giao cả hai con chung như trên cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng là phù hợp, đảm bảo quá trình phát triển toàn diện, bình thường của các con chung và phù hợp với nguyện vọng của con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Đặng Thị H không yêu cầu nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc chia tài sản chung và nghĩa vụ thanh toán chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Đặng Thị H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí trước đây là 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006362 ngày 19/01/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Chư Prông – tỉnh Gia Lai. Chị Đặng Thị H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 195; Điều 220; khoản 1 Điều 228; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, điểm b mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 81; 82; 83; 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân Xử: Tuyên bố chị Đặng Thị H và anh Chu Văn T không phải là vợ chồng.

2. Về con chung: Xử. Giao cả hai con chung là Chu Thị Thu Th, sinh ngày 19/5/2005 và Chu Thị Bích Th2 sinh ngày 11/5/2007 cho chị Đặng Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên bị tàn

tật mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình (Theo nguyện vọng của con chưa thành niên).

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng: Không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Không đề cập giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đặng Thị H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí trước đây là 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006362 ngày 19/01/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Chư Prông – tỉnh Gia Lai. Chị Đặng Thị H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Chư Prông;
- Chi cục THADS huyện Chư Prông;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ngô Trung Thực

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Bình Trương Công Chự

Ngô Trung Thực